

Liên Chiểu, ngày 05 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2473	635	589	710	539
1	Tốt	2324	608	540	654	522
	(tỷ lệ so với tổng số)	94,0%	95,7%	91,7%	92,1%	96,8%
2	Khá	136	27	44	50	15
	(tỷ lệ so với tổng số)	5,5%	4,3%	7,5%	7,0%	2,8%
3	Trung bình/Đạt	6	0	4	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2%	0,0%	0,7%	0,3%	0,0%
4	Yếu/Chưa đạt	7	0	1	4	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,3%	0,0%	0,2%	0,6%	0,4%
II	Số học sinh chia theo học lực	2473	635	589	710	539
1	Giỏi/Tốt	1242	338	268	350	286
	(tỷ lệ so với tổng số)	50,2%	53,2%	45,5%	49,3%	53,1%
2	Khá	690	178	178	191	143
	(tỷ lệ so với tổng số)	27,9%	28,0%	30,2%	26,9%	26,5%
3	Trung bình/Đạt	453	103	111	137	102
	(tỷ lệ so với tổng số)	18,3%	16,2%	18,8%	19,3%	18,9%
4	Yếu/Chưa đạt	88	16	32	32	8
	(tỷ lệ so với tổng số)	3,6%	2,5%	5,4%	4,5%	1,5%
5	Kém	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2473	635	589	710	539
1	Lên lớp thẳng	2394	619	557	681	537
	(tỷ lệ so với tổng số)	96,8%	97,5%	94,6%	95,9%	99,6%
a	Học sinh xuất sắc	464	133	101	131	99
	(tỷ lệ so với tổng số)	18,8%	20,9%	17,1%	18,5%	18,4%
b	Học sinh giỏi	778	206	167	218	187
	(tỷ lệ so với tổng số)	31,5%	32,4%	28,4%	30,7%	34,7%
2	Thi lại	77	16	32	29	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	3,1%	2,5%	5,4%	4,1%	0,0%
3	Lưu ban	2	0	0	0	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,4%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Chuyển trường đến	7	4	0	2	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,3%	0,6%	0,0%	0,3%	0,2%
5	Chuyển trường đi	4	1	1	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2%	0,2%	0,2%	0,3%	0,0%
6	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0				
1	Cấp phường	105	8	4	92	1
2	Cấp thành phố	47	2	4	2	39
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp THCS	539				539
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 THPT công lập	525				442
	(tỷ lệ so với tổng số)	84,2%				84,2%
IX	Số học sinh nam	1280	332	321	364	263
	Số học sinh nữ	1193	303	268	346	276
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	11	2	2	5	2

Nơi nhận:

- Tổ Văn phòng;
- Niêm yết công khai;
- Website;
- Lưu: VT, HS3CK.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Duy Linh

Liên Chiểu, ngày 05 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	27	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	2	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	
7	Bình quân lớp/phòng học	54/27	2
8	Bình quân học sinh/lớp	2473/54	45,8
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5.263	
V	Tổng số diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.366	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1296	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	384	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	160	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	0	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1,1	Khối lớp 6	0	
1,2	Khối lớp 7	0	
1,3	Khối lớp 8	0	
1,4	Khối lớp 9	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	8 bộ	

2,1	Khối lớp 6	2 bộ	0,182
2,2	Khối lớp 7	2 bộ	0,182
2,3	Khối lớp 8	2 bộ	0,182
2,4	Khối lớp 9	2 bộ	0,182
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Tivi	5	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/ đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Projector	26	
5	Đàn Organ	2	
6	Thiết bị tương tác thông minh	20	
7	Máy vi tính dạy học	29	

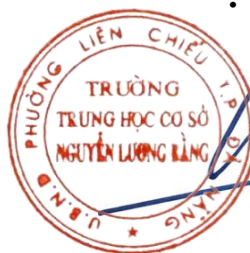
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	6		6/6		

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Trường rào xây	x	

Nơi nhận:

- Tổ Văn phòng;
- Niêm yết công khai;
- Website;
- Lưu: VT, HS3CK.

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Duy Linh

Liên Chiểu, ngày 05 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2025-2026

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Nhân viên hoặc mới tuyển dụng chưa XL Chuẩn NN
			ThS	ĐH	CD	TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tốt	Khá	Đạt	Kém	
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	115	12	86	4	0	7	48	47	0	0	0	0	
I	Giáo viên, trong đó giáo viên dạy môn:	92	12	79	1	0	7	45	40	0	0	0	0	0
1	Toán	17	6	11			1	8	8					
2	Tin học	3	1	2				1	2					
3	Vật lý													
4	Hóa học													
5	Khoa học tự nhiên	20	2	18			5	8	7					
6	Sinh học													
7	Công nghệ	1		1					1					
8	Ngữ văn	15	1	14				13	2					
9	Lịch sử-Địa lý	12		11	1			6	6					
10	Địa lý													
11	GDCD	2		2					2					
12	Tiếng Anh	10	1	9			1	5	4					
13	Giáo dục thể chất	6	1	5				2	4					
14	Âm nhạc	3		3					3					
15	Mỹ thuật	3		3				2	1					
II	Cán bộ quản lý	3	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1				1						
2	Phó hiệu trưởng	2		2				2						
III	Nhân viên	9	0	4	3	0	0	0	7	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư, giáo vụ	2		2					2					
2	Nhân viên kế toán	1		1					1					
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	1			1				1					
5	Nhân viên thư viện	1		1					1					

6	NV thiết bị, thí nghiệm	1			1				1				
7	NV hỗ trợ GD người khuyết tật	0											
8	NV công nghệ thông tin	1			1				1				
9	Bảo vệ	2											
IV	Vị trí để thực hiện Hợp đồng theo Nghị định 111	11							11				
1	TPT đội	1		1					1				
2	Môn Toán	1		1					1				
3	Môn KHTN	2		1					2				
4	Môn Ngữ Văn	1		1					1				
5	Môn Tiếng Anh	2		1					2				
6	Môn Lịch sử-Địa lý	2	1	1					2				
7	Môn GDTC	1		1					1				
8	Môn GDCD	1		1					1				

Nơi nhận:

- Tổ Văn phòng;
- Niêm yết công khai;
- Website;
- Lưu: VT, HS3CK.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Duy Linh

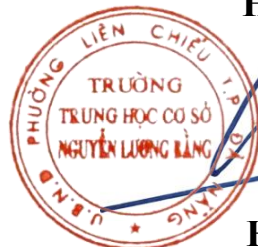
Liên Chiểu, ngày 05 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục Năm học 2026 - 2027

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình bậc tiểu học; độ tuổi từ 11 tuổi; đủ hồ sơ hợp lệ.	Xếp loại học tập và rèn luyện cuối năm học trước từ Trung bình (Đạt) trở lên.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện khung chương trình Giáo dục phổ thông 2018 của Bộ GD&ĐT.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình	Nhà trường tổ chức giảng dạy và giáo dục học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT; gia đình quản lý việc học và làm bài ở nhà của học sinh và thường xuyên kết hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục học sinh.			
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Học sinh chuẩn bị và làm bài đầy đủ, chủ động, tích cực trong học tập.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức các hoạt động và phong trào thi đua học tốt; các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật, giáo dục kỹ năng sống, sinh hoạt các CLB môn học,...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Kết quả rèn luyện từ 98%; Học sinh lên lớp thẳng 95%; Học sinh lên lớp sau thi lại 98%		Hoàn thành Chương trình THCS từ 99,6%; Tuyển sinh vào lớp 10 THPT từ 82%	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở các lớp tiếp theo.		95% học sinh có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.	

Nơi nhận:

- Tổ Văn phòng;
- Niêm yết công khai;
- Website;
- Lưu: VT, HS3CK.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Duy Linh